

Bản án số: 19/2020/DS-ST

Ngày: 22/4/2020.

V/v tranh chấp “Hợp đồng góp hui”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Châu Vũ Sơn**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trương Phước Công**;

2. Ông **Nguyễn Văn Hồng**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Ngô Thị Lắm**, là thư ký Tòa án nhân dân huyện C M, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C M, tỉnh An Giang tham gia phiên Tòa: Bà **Đoàn Thụy Thùy Trang** – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C M, tỉnh An Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 45/2020/TLST-DS ngày 09 tháng 01 năm 2020 về việc tranh chấp “Hợp đồng góp hui” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2020/QĐST-DS ngày 03 tháng 3 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2020/QĐST-DS ngày 25 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị Thu T**, sinh năm 1963; địa chỉ: số 143, ấp B Q, xã B P X, huyện C M, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà **Lê Thị C**, sinh năm 1962; địa chỉ: ấp LP2, xã L Đ B, huyện C M, tỉnh An Giang (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà **Đoàn Thị Đ**, sinh năm 1963; ông **Lê Quang N**, sinh năm 1961; địa chỉ: số 575, tổ 18, ấp B Q, xã B P X, huyện C M, tỉnh An Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN;

Trong đơn khởi kiện, tờ tự khai, biên bản không hòa giải được, tại phiên tòa nguyên đơn bà **Trần Thị Thu T** ủy quyền cho bà **Lê Thị C** trình bày: Do chỗ quen biết với bà **Đ**, ông **N**, bà **T** có tham gia các dây hui do bà **Đ** làm chủ như sau:

+ Hui 5.000.000 đồng/tháng, khai ngày 11/02/2016 hui gồm 22 hui viên, bà **T** tham gia 02 chân hui, bà **T** châu được 08 lần hui sống, đến lần hui thứ 9 bà **Đ**

tuyên bố bế hội và ngưng không khai cho đến nay. Tổng cộng số tiền hội bà T được hưởng là 80.000.000 đồng.

+ Hội 10.000.000 đồng/tháng, khai ngày 19/02/2016, hội gồm 19 hội viên, bà T tham gia 01 chân, bà T châu được 03 lần, đến lần thứ 4 thì bà T bỏ hốt, sau khi hốt bà T châu được 10 lần hội chết, còn lại 04 lần là 40.000.000 bà T không châu tiếp tục cho bà Đ.

Trong 02 dây hội bà T tham gia với bà Đ, trong đó dây hội 5.000.000 đồng bà Đ còn nợ lại 80.000.000 đồng, dây hội 10.000.000 đồng bà T còn nợ bà Đ 40.000.000 đồng. Bà T cũng đồng ý khấu trừ số tiền bà thiếu trong dây hội 10.000.000 đồng là 40.000.000 đồng, do đó bà Đ còn nợ lại bà 40.000.000 đồng.

Nay bà T yêu cầu bà Đ, ông N có nghĩa vụ liên đới trả số tiền hội còn nợ lại là 40.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tòa án đã thông báo thụ lý vụ án và triệu tập họp lệ bà Đoàn Thị Ngọc Đ, ông Lê Quang N đến tham gia phiên họp và hòa giải theo đúng trình tự của pháp luật nhưng ông bà không đến nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C M phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định của pháp luật.

Ý kiến giải quyết vụ án:

Ông Lê Quang N, bà Đoàn Thị Đ có tham gia chơi hội do bà Trần Thị Thu T làm chủ, cụ thể:

+ Ngày 19/02/2015, hội 10.000.000 đồng, gồm 19 hội viên, bà T tham gia 01 chân hội. Bà T châu hội được 03 lần, danh sách hội tên “Dì 5 T”. Bà T hốt hội và châu hội được 10 lần, còn lại 04 lần với số tiền 40.000.000 đồng.

+ Ngày 11/02/2016, hội 5.000.000 đồng, gồm 22 hội viên, bà T tham gia 02 chân hội. Bà T châu hội được 08 lần, danh sách hội tên “Dì 5 T”. Đến lần thứ 9 thì bà Đ tuyên bố vỡ hội và ngưng cho đến nay. Tổng cộng là 80.000.000 đồng.

Bà Đ còn nợ số tiền là 40.000.000 đồng của bà T. Do đó, bà T yêu cầu bà Đ, ông N liên đới trả số tiền còn nợ là 40.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Phía bị đơn đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt không lý do và không ghi nhận được ý kiến.

Căn cứ bà T khởi kiện là biên nhận hội ngày 19/02/2015^âl, ngày 11/02/2016^âl, có ký tên của bà Đ và thể hiện tên bà T tham gia hội là “Dì 5 T” và trong quá trình bà T gửi đơn khởi kiện, Tòa án tổng đạt họp lệ các văn bản tố tụng nhưng phía bà Đ không có ý kiến phản hồi về yêu cầu của nguyên đơn nên căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 471 Bộ luật dân sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, do bà T thừa nhận còn nợ hội của bà Đ số tiền 40.000.000 đồng, do đó có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà T, buộc bà Đ trả số tiền 40.000.000 đồng.

Đối với ông N, tuy không tham gia chơi hội nhưng số nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân đang tồn tại nên căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình buộc ông Lê Quang N có trách nhiệm liên đới cùng bà Đoàn Thị Đ trả cho bà Trần Thị Thu T số tiền hội 40.000.000 đồng.

Về lãi suất, do bà T không yêu cầu nên không đề cập đến.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, 471 Bộ luật dân sự, Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu T.

- Buộc ông Lê Quang N, bà Đoàn Thị Đ có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Thị Thu T số tiền hội 40.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN;

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn khởi kiện bị đơn ông Lê Quang N, bà Đoàn Thị Đ cư trú ấp B Q, xã B P X, huyện C M, tỉnh An Giang, Tòa án nhân dân huyện C M thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Lê Quang N, bà Đoàn Thị Đ đã được tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông bà vẫn vắng mặt, căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông N, bà Đ.

[2] Qua lời trình bày của người đại diện ủy quyền cho bà Trần Thị Thu T là bà Lê Thị C, các tài liệu chứng cứ cung cấp và qua quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xác định giữa bà T với bà Đ, ông N có ký kết hợp đồng góp hội giữa hai bên phù hợp với quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Do bà Đ, ông N không thực hiện nghĩa vụ trả số tiền hội cho bà T khi bà T có yêu cầu là vi phạm nghĩa vụ thanh toán được quy định tại Điều 282, Điều Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015 để Hội đồng xét xử chấp nhận. Trong quá trình hòa giải và tại phiên Tòa, bà C đại diện ủy quyền cho bà T yêu cầu bà Đ, ông N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền hội sau khi cản trở còn nợ lại 40.000.000 đồng, ông N, bà Đ không có ý kiến phản đối, do vậy yêu cầu của bà T có đủ căn cứ được quy định tại Điều 471 Bộ Luật dân sự năm 2015 để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ông N tuy không trực tiếp giao dịch với bà T nhưng đây là khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân đang tồn tại nên việc bà T yêu cầu ông N, bà Đ liên đới trả số tiền nợ hội 40.000.000 đồng là phù hợp Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Từ những cơ sở phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu T, buộc ông Lê Quang N, bà Đoàn Thị Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị Thu T số tiền hội 40.000.000 đồng.

[3] Về lãi suất: Tại phiên tòa người đại diện ủy quyền cho bà T là bà C không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; ông Lê Quang N, bà Đoàn Thị Đ phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH;

Áp dụng:

- Các Điều 282, Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015.
- Các Điều 26, 35, 39, 144, 146, 147, 228, 235 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.
- Điều 27 luật hôn nhân và gia đình năm 2014.
- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu T

Buộc ông Lê Quang N, bà Đoàn Thị Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị Thu T số tiền hui 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: Ông Lê Quang N, bà Đoàn Thị Đ phải chịu 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) án phí DSST.

Bà Trần Thị Thu T được nhận lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 1.000.000 đồng (một triệu đồng) theo biên lai thu số 0007863 ngày 09.01.2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C M, tỉnh An Giang.

Đương sự có mặt tham gia phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện C M;
- Chi cục THADS huyện C M;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Châu Vũ Sơn